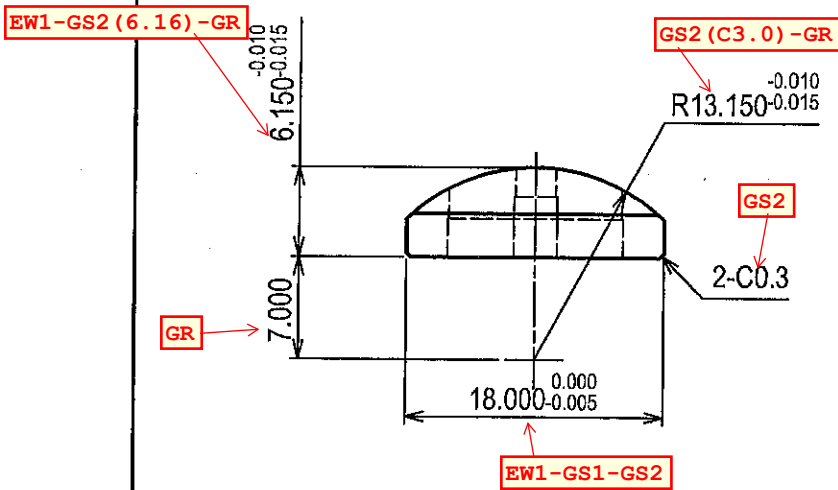
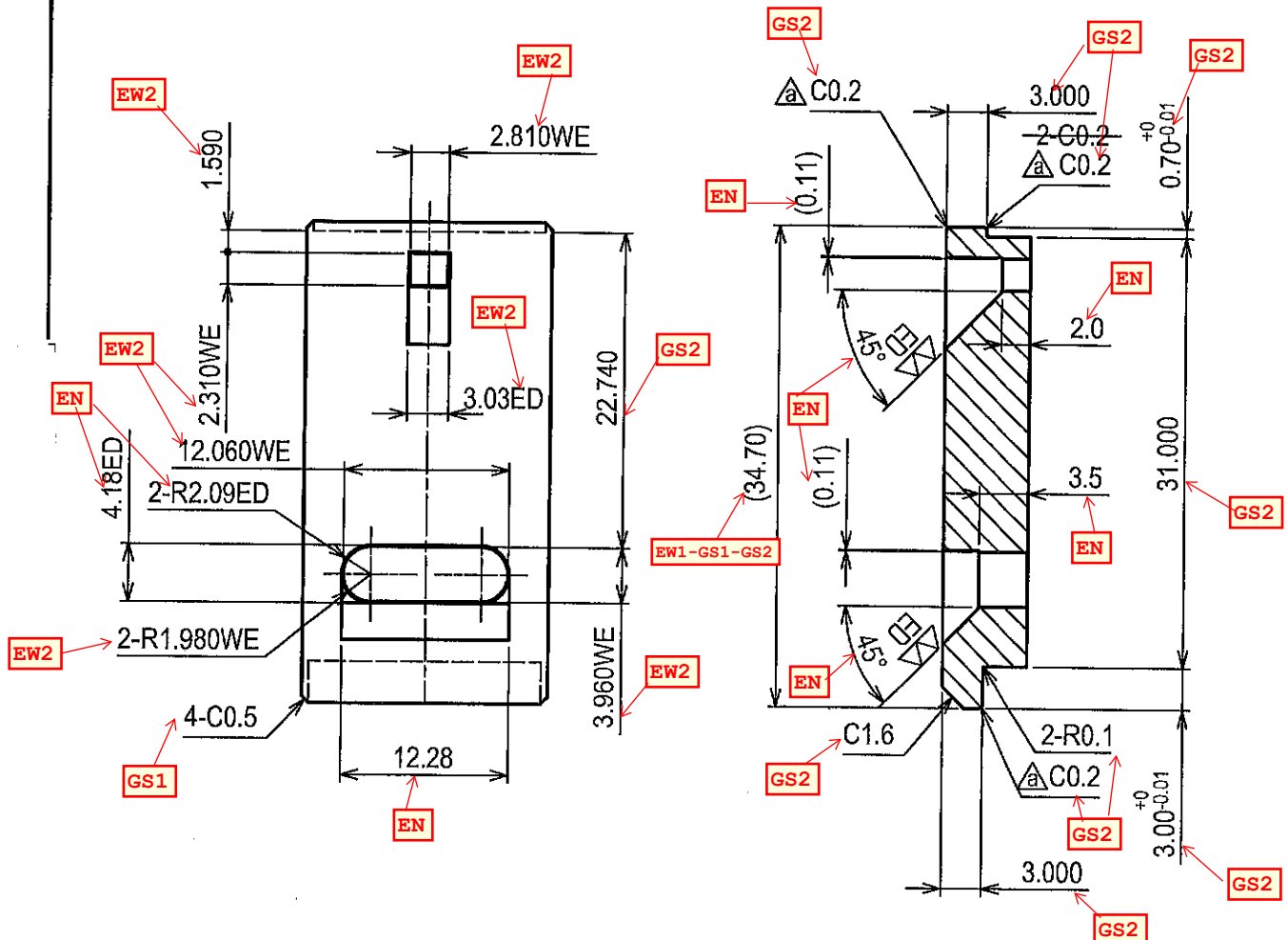


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2011/1/20			K.Hihara	K.Hihara	Y.Takahashi	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
a	2011/4/17	組立干涉関係，倒角註記箇所追加	BGF190405	Hsu Chan_Yen	Hsu Chan_Yen	Pang Wei Chun	0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△							0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△							0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
△							0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
									0.0 -0	+0.1 -0
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
							FINISH MARKS			
							G WE ED ▽▽ (▽▽▽)			



EW1 ra phôi: T20*6.6*35.2
GS1:
 -6.150=>lượt sáng
 -18.000=>18.05
 -34.70=>34.75



CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
akahashi_Yukio	WC(D40/HIP)	2:1	部品図	穴抜きダイ
DSGND.	SURFACE		PART DRAWING	HOLE BRANKING DIE
ihara_Kenichi			PART DRAWING	穿孔下模
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
SU_CHAN_YEN	HRC ~	A4	2011/01/20	S834155

SNO: **S834155**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD40 T20*8*38	EW1:40 GS1:40 ED:30 EW2:90 GS2:150 GR:120 EN:120 KT